

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/08/2024 tại đường dẫn: www.sasco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Đại diện tổ chức
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- BCTCTH 6 tháng đầu năm
2024 đã kiểm toán

Nguyễn Văn Hùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 44

Đ
C
K
S



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tổng hợp giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hạnh	Chủ tịch
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên
Bà Lê Hồng Thủy Tiên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Hoàng Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Lưu Quốc Hoàng	Trưởng ban
Ông Chu Khánh Toàn	Thành viên
Bà Trần Thị Thu Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2024)

Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 là Bà Đỗ Thị Minh Châu.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị, *me*



Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số: 0136 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 5 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Ngoài ra, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 14 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.377.165.890.070	1.401.226.052.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	386.720.333.420	291.649.506.794
1. Tiền	111		331.720.333.420	287.649.506.794
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	442.200.000.000	475.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		28.644.000.000	28.644.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		442.200.000.000	475.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		167.046.213.577	162.749.108.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	179.875.274.202	170.027.810.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	15.491.795.400	10.485.936.855
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	93.661.089.416	103.230.465.945
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(121.981.945.441)	(120.995.104.483)
IV. Hàng tồn kho	140		233.122.678.069	344.481.421.656
1. Hàng tồn kho	141	10	233.122.678.069	344.481.421.656
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.076.665.004	127.346.015.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	14.204.342.812	9.437.434.701
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		133.740.666.332	114.578.618.580
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	131.655.860	3.329.961.947

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		839.420.614.117	847.918.863.073
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		244.718.949.306	249.918.949.306
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	492.214.564.915	495.388.483.387
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(247.495.615.609)	(245.469.534.081)
II. Tài sản cố định	220		166.024.892.186	178.768.123.744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	144.504.392.827	156.727.215.657
- Nguyên giá	222		587.698.065.365	580.346.796.197
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(443.193.672.538)	(423.619.580.540)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	21.520.499.359	22.040.908.087
- Nguyên giá	228		36.270.913.601	36.270.913.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.750.414.242)	(14.230.005.514)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	32.243.749.055	32.243.749.055
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	37.252.913.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	112.131.757.478	101.822.881.015
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		112.131.757.478	101.822.881.015
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	256.259.989.693	256.259.989.693
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		178.277.281.987	178.277.281.987
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		107.246.251.500	107.246.251.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(29.263.543.794)	(29.263.543.794)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.041.276.399	28.905.170.260
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	17.721.577.420	18.585.471.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	10.319.698.979	10.319.698.979
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.216.586.504.187	2.249.144.915.410

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		755.686.039.840	764.847.102.533
I. Nợ ngắn hạn	310		754.051.529.840	763.745.482.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	401.776.052.767	562.874.091.106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.067.046.032	4.808.027.731
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	23.105.686.300	10.544.010.966
4. Phải trả người lao động	314	19	95.922.951.895	91.491.775.513
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	8.349.706.339	260.155.468
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.478.842.128	2.338.507.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	147.183.435.639	15.824.534.102
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	68.167.808.740	75.604.380.102
II. Nợ dài hạn	330		1.634.510.000	1.101.620.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		1.634.510.000	1.101.620.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.460.900.464.347	1.484.297.812.877
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	1.460.900.464.347	1.484.297.812.877
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.862.620.000	3.862.620.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(341.040.000)	(341.040.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		582.661.723	582.661.723
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.983.122.624	145.380.471.154
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		8.458.811.494	26.356.845
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ nay	421b		113.524.311.130	145.354.114.309
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.216.586.504.187	2.249.144.915.410

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Nguyễn Thị Vân Anh
 Người lập biểu

Đỗ Thị Minh Châu
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.334.964.555.296	1.172.959.299.231
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	80.228.144	117.177.459
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.334.884.327.152	1.172.842.121.772
4. Giá vốn hàng bán	11	26	601.735.090.636	582.280.249.258
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		733.149.236.516	590.561.872.514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	39.539.399.479	57.132.894.547
7. Chi phí tài chính	22	28	16.246.906.017	1.407.142.583
8. Chi phí bán hàng	25	29	466.603.232.914	393.283.510.085
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	153.299.349.692	126.402.684.003
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		136.539.147.372	126.601.430.390
11. Thu nhập khác	31	32	4.107.530.794	4.440.198.592
12. Chi phí khác	32		425.540.607	102.432.820
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.681.990.187	4.337.765.772
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		140.221.137.559	130.939.196.162
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	26.696.826.429	20.526.210.784
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		113.524.311.130	110.412.985.378
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	851	827

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.221.137.559	130.939.196.162
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	20.094.500.726	22.629.731.456
Các khoản dự phòng	03	3.012.922.486	4.826.514.699
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(7.702.497.418)	(5.068.482.077)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.761.756.815)	(44.068.923.152)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	141.864.306.538	109.258.037.088
Thay đổi các khoản phải thu	09	(15.757.239.049)	(29.367.889.644)
Thay đổi hàng tồn kho	10	111.358.743.587	(48.039.552.295)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(139.649.481.943)	107.852.382.883
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.903.014.250)	(9.377.995.249)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.201.806.454)	(18.191.625.258)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.080.000	900.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.437.651.362)	(5.798.367.557)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	62.274.937.067	106.335.889.968
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(20.802.274.574)	(23.869.909.905)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	4.615.709
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(242.200.000.000)	(232.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	275.000.000.000	272.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	10.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.257.837.174	39.502.499.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.255.562.600	65.637.205.211
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(111.882.185)	(133.321.713.930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(111.882.185)	(133.321.713.930)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	89.418.617.482	38.651.381.249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	291.649.506.794	214.308.128.373
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	5.652.209.144	1.176.621.033
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	386.720.333.420	254.136.130.655

ds

michau



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu

Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (gọi tắt là "Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước - Công ty TNHH một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03 tháng 8 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Tên giao dịch Quốc tế: Southern Airports Services Joint Stock Company.

Tên viết tắt: SASCO.

Trụ sở chính: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán "SAS".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.152 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.138 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ, hàng miễn thuế; Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, taxi nội tỉnh và liên tỉnh; Sửa chữa ô tô, lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành Hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại Hàng không; Đại lý bán vé máy bay, kinh doanh quảng cáo; Xuất nhập khẩu hàng hóa phục vụ hành khách, nhập khẩu trang thiết bị phục vụ công tác kinh doanh của Công ty; Mua bán rượu và thuốc lá điều sản xuất trong nước; Bán lẻ xăng dầu; Kinh doanh trang trại; Kinh doanh du lịch, lữ hành quốc tế, đại lý đổi ngoại tệ; Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa; Dịch vụ massage, xoa bóp bấm huyệt đôi bàn chân, tắm bùn khoáng tại khu vực cách ly ga đi quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất; Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho, nhà ở, cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh; Dịch vụ bưu phẩm, bưu kiện, dịch vụ chuyển phát nhanh hàng hóa; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác, chế biến bùn khoáng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không, đường sắt.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty liên doanh liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc:

Tên chi nhánh	Địa chỉ	Hoạt động chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Khu phố 5, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh dịch vụ du lịch, khu nghỉ dưỡng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giờ, Tỉnh Long An	Sản xuất nước mắm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ phòng chờ hạng thương gia

Các đơn vị thuộc Văn phòng Công ty tại TP. Hồ Chí Minh:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Trung tâm dịch vụ chuyển bay	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	38,03	38,03	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Tỉnh Kiên Giang	50,00	50,00	Chế biến thủy sản; Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	Berlin, Đức	29,00	29,00	Kinh doanh nhà hàng, quán bar, dịch vụ nhà khách, phòng họp; Trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; Xúc tiến thương mại và đầu tư



Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	TP. Hồ Chí Minh	24,00	24,00	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; Cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; Cho thuê cây
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	TP. Hồ Chí Minh	20,00	20,00	Dịch vụ, thương mại

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế và trung tâm thương mại được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5
Khác	5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

2500
CÔNG TY
M T
LO
ĐT
TP.H

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 50 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa

Nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao trong vòng 05 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.



Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê đất và chi phí sửa chữa lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi

Doanh thu đối với hàng hóa nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng là phần hoa hồng bán hàng mà Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	20.726.607.731	21.078.125.288
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	309.669.502.786	265.810.252.799
Tiền đang chuyển (i)	1.324.222.903	761.128.707
Các khoản tương đương tiền (ii)	55.000.000.000	4.000.000.000
	<u>386.720.333.420</u>	<u>291.649.506.794</u>

(i) Tiền đang chuyển là tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng là từ 2,9%/năm đến 4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4%/năm đến 6%/năm).

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác của Công ty:

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	VND
a. Chứng khoán kinh doanh								
- Ngân hàng thương mại Cổ phần Đông Á (i)	28.644.000.000	-	(28.644.000.000)		28.644.000.000	-	(28.644.000.000)	
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii)	442.200.000.000	442.200.000.000	-		475.000.000.000	475.000.000.000	-	
	470.844.000.000		(28.644.000.000)		503.644.000.000		(28.644.000.000)	
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	178.277.281.987	-	(15.539.463.794)		178.277.281.987	-	(15.539.463.794)	
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (iii)	149.376.730.000	-	-		149.376.730.000	-	-	
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (iv)	14.900.289.718	-	(14.900.289.718)		14.900.289.718	-	(14.900.289.718)	
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco (v)	10.800.262.269	-	-		10.800.262.269	-	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bàu Trờ Xanh (vi)	2.000.000.000	-	(639.174.076)		2.000.000.000	-	(639.174.076)	
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (vii)	1.200.000.000	-	-		1.200.000.000	-	-	
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	107.246.251.500	-	(13.724.080.000)		107.246.251.500	-	(13.724.080.000)	
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	-	-		44.732.290.000	-	-	
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài	21.811.000.000	49.682.760.000	-		21.811.000.000	36.182.010.000	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	-	-		15.464.785.500	-	-	
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	11.542.176.000	2.748.150.000	(8.794.080.000)		11.542.176.000	2.748.150.000	(8.794.080.000)	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000	9.424.800.000	-		8.696.000.000	11.051.040.000	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	-	(4.930.000.000)		4.930.000.000	-	(4.930.000.000)	
Công ty Cổ phần Thương mại Bìa Sài Gòn Trung tâm	70.000.000	-	-		70.000.000	-	-	
	285.523.533.487		(29.263.543.794)		285.523.533.487		(29.263.543.794)	

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá mười hai tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 3,2%/năm đến 5,1%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,6%/năm đến 9,5%/năm).
- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất 149.376.730.000 đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 8 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) 14.900.289.718 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức.

- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco 10.800.262.269 đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.
- (vi) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 20-2024/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 6 năm 2024, Công ty quyết định thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh thông qua hình thức đấu giá công khai theo lô toàn bộ cổ phần đang nắm giữ.
- (vii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 19 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	44.488.847.841	46.268.765.330
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	20.637.462.365	42.467.009.284
Priority Pass (A.P) Ltd.	28.992.195.601	17.275.695.630
Các khoản phải thu khách hàng khác	72.838.031.640	54.708.462.859
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 37)	12.918.736.755	9.307.877.239
	<u>179.875.274.202</u>	<u>170.027.810.342</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty TNHH Thế giới Na Vi Việt Nam	2.445.627.062	-
Công ty TNHH Phát triển Thành phố ICITY	1.697.169.112	1.697.169.112
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	-	929.604.000
Các nhà cung cấp khác	7.448.999.226	3.959.163.743
	<u>15.491.795.400</u>	<u>10.485.936.855</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
IPP Group (S) Pte., Ltd. (i)	-	6.067.324.900
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (ii)	48.067.011.100	47.257.116.843
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.084.789.378	14.961.300.270
Chi hộ tiền thuê đất cho Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	7.024.679.124	7.024.679.124
Chi hộ tiền thuê đất cho Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam	5.479.204.164	5.479.204.164
Lãi dự thu của các ngân hàng	5.843.774.594	8.989.135.636
Ký quỹ	902.605.000	657.105.000
Tạm ứng	885.558.950	295.000.000
Phải thu khác	10.373.467.106	12.499.600.008
	<u>93.661.089.416</u>	<u>103.230.465.945</u>
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 37)	<u>64.801.081.161</u>	<u>68.285.742.013</u>



	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
b. Dài hạn		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (ii)	247.495.615.609	245.469.534.081
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc (iii)	162.389.278.838	162.389.278.838
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư giao thông vận tải (Tracimexco) (iv)	30.040.240.000	30.040.240.000
Công ty TNHH Một thành viên xây dựng và kinh doanh Nhà Phú Nhuận (v)	16.978.636.950	16.978.636.950
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (vi)	13.000.000.000	13.000.000.000
Ký quỹ	16.699.100.825	21.899.100.825
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn SASCO - Nha Trang	5.611.692.693	5.611.692.693
	<u>492.214.564.915</u>	<u>495.388.483.387</u>

Trong đó:

Phải thu dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 37) **247.495.615.609** **245.469.534.081**

- (i) Phải thu ngắn hạn từ IPP Group (S) Pte., Ltd. là phần bù lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh miễn thuế theo hợp đồng ký kết giữa Sasco và IPP Group (S) Pte., Ltd.
- (ii) Phải thu từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) thể hiện giá trị của khoản chi hộ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus để xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch Việt Nam tại Berlin. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này do Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) đang trong quá trình giải thể.
- (iii) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch – UBND Huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu du lịch sinh thái Bắc Vũng Bầu tại Ấp 04, Xã Cửa Cạn, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.
- (iv) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng.
- (v) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác kinh doanh.
- (vi) Đây là khoản ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho dự án xây dựng khu khách sạn và căn hộ SASCO Phú Quốc và dự án khu nghỉ dưỡng SASCO – Bà Kèo. Hiện tại, Công ty đang tích cực làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

9. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Trích lập dự phòng
			VND			VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.						
<i>Trong đó:</i>						
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	300.458.492.239	-	300.458.492.239	297.539.702.501	-	297.539.702.501
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	42.118.830.421	-	42.118.830.421	42.148.186.781	-	42.148.186.781
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.084.789.378	-	15.084.789.378	14.961.300.270	-	14.961.300.270
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Tân Sơn Nhất (TOC)	7.024.679.124	-	7.024.679.124	7.024.679.124	-	7.024.679.124
Các tổ chức và cá nhân khác	2.635.126.069	31.692.583	2.603.433.486	2.919.227.681	109.294.195	2.809.933.486
- Phải thu tiền bán hàng	1.980.836.402	-	1.980.836.402	1.980.836.402	-	1.980.836.402
- Trả trước cho người bán	206.500.000	-	206.500.000	-	-	-
- Tạm ứng	369.509.253.633	31.692.583	369.477.561.050	366.573.932.759	109.294.195	366.464.638.564
Trong đó						
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			121.981.945.441			120.995.104.483
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			247.495.615.609			245.469.534.081

Trong kỳ, Công ty đã trích lập dự các khoản phải thu với số tiền là 3.012.922.486 đồng (kỳ trước: 5.046.366.699 đồng).

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.709.437.706	9.728.254.708
Công cụ, dụng cụ	1.756.708.280	1.351.157.888
Thành phẩm	289.639.358	655.520.213
Hàng hoá	224.366.892.725	332.746.488.847
	<u>233.122.678.069</u>	<u>344.481.421.656</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Tiền thuê đất	7.307.776.200	-
Chi phí bảo hiểm	1.007.110.365	2.749.498.697
Chi phí công cụ dụng cụ	313.885.421	1.157.581.733
Các khoản khác	5.575.570.826	5.530.354.271
	<u>14.204.342.812</u>	<u>9.437.434.701</u>
b. Dài hạn		
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	8.408.086.132	8.526.788.524
Chi phí công cụ dụng cụ	6.125.474.636	6.532.708.147
Các khoản khác	3.188.016.652	3.525.974.610
	<u>17.721.577.420</u>	<u>18.585.471.281</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	240.078.687.227	44.864.122.410	7.318.089.742	271.909.563.702	16.176.333.116	580.346.796.197
Tăng trong kỳ	-	559.435.509	37.700.000	2.124.962.221	-	2.722.097.730
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.094.180.284	1.463.991.154	-	-	71.000.000	4.629.171.438
Số dư cuối kỳ	243.172.867.511	46.887.549.073	7.355.789.742	274.034.525.923	16.247.333.116	587.698.065.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	161.508.581.398	34.374.837.281	6.142.893.487	205.497.016.052	16.096.252.322	423.619.580.540
Khấu hao trong kỳ	8.559.886.495	2.271.030.019	412.634.007	8.295.781.576	34.759.901	19.574.091.998
Số dư cuối kỳ	170.068.467.893	36.645.867.300	6.555.527.494	213.792.797.628	16.131.012.223	443.193.672.538
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	78.570.105.829	10.489.285.129	1.175.196.255	66.412.547.650	80.080.794	156.727.215.657
Tại ngày cuối kỳ	73.104.399.618	10.241.681.773	800.262.248	60.241.728.295	116.320.893	144.504.392.827

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 294.287.952.948 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 259.737.410.029 đồng).

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	30.944.738.761	55.555.555	5.270.619.285	36.270.913.601
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.944.738.761	55.555.555	5.270.619.285	36.270.913.601
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	9.545.897.079	55.555.555	4.628.552.880	14.230.005.514
Khấu hao trong kỳ	340.983.996	-	179.424.732	520.408.728
Số dư cuối kỳ	9.886.881.075	55.555.555	4.807.977.612	14.750.414.242
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	21.398.841.682	-	642.066.405	22.040.908.087
Tại ngày cuối kỳ	21.057.857.686	-	462.641.673	21.520.499.359

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.782.474.840 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.696.474.840 đồng).

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	37.252.913.794
GIÁ TRỊ HAO MÒN ĐÃ TRÍCH (*)	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	5.009.164.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	32.243.749.055

(*) Giá trị hao mòn đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích hao mòn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này do chưa có điều kiện để thực hiện, nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<u>Nguyên giá</u> VND	<u>Hao mòn lũy kế</u> VND	<u>Giá trị còn lại</u> VND
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, Xã Hàm Ninh, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
Cộng	<u>37.252.913.794</u>	<u>5.009.164.739</u>	<u>32.243.749.055</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án Trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	29.453.904.271	28.746.313.871
Dự án Khách sạn Sasco Nha Trang	13.890.442.636	13.732.847.846
Dự án Khu Du lịch Sinh thái Nghỉ dưỡng Suối Hoa	27.546.931.938	26.539.930.059
Dự án Khu Du lịch Sinh Thái Vũng Bầu Phú Quốc	17.108.845.106	16.053.551.280
Các khoản khác	24.131.633.527	16.750.237.959
	<u>112.131.757.478</u>	<u>101.822.881.015</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Số đầu kỳ và số cuối kỳ</u>		
	<u>Giá trị</u> VND	<u>Thuế suất</u> %	<u>Thuế hoãn lại</u> VND
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.930.000.000	20	986.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	42.148.186.781	20	8.429.637.356
Khấu hao bất động sản đầu tư nằm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20	904.061.623
	<u>51.598.494.896</u>		<u>10.319.698.979</u>



17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả bên thứ ba	49.191.139.519	66.667.368.619
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 37)	352.584.913.248	496.206.722.487
	401.776.052.767	562.874.091.106

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp/ thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	3.077.412.947	3.359.446.542	407.689.455	125.655.860
Tiền thuê đất	252.549.000	252.549.000	-	-
Các khoản phải thu khác	-	12.000.000	18.000.000	6.000.000
	3.329.961.947	3.623.995.542	425.689.455	131.655.860
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.428.294.593	26.696.826.429	24.201.806.454	12.923.314.568
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	364.488.421	364.488.421	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	7.320.280	7.320.280	-
Thuế thu nhập cá nhân	92.833.587	12.435.411.277	12.407.838.789	120.406.075
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.874.125	43.657.315	44.853.120	1.678.320
Tiền thuê đất	-	20.209.765.800	10.175.303.400	10.034.462.400
Các khoản phải nộp khác	20.008.661	944.462.068	938.645.792	25.824.937
	10.544.010.966	60.701.931.590	48.140.256.256	23.105.686.300

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương của người lao động và Ban điều hành được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 46-2023/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2023, bao gồm:

- Quỹ lương theo Hợp đồng lao động.
- Quỹ lương của người lao động với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua trừ giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao).
- Quỹ thưởng hiệu quả kinh doanh của Ban điều hành với tỷ lệ 2.4% lợi nhuận trước thuế chưa bao gồm quỹ thưởng của Ban điều hành.

Quỹ lương của Ban kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024.

Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động và sẽ được chi hết theo quy định của công ty.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí dự án phòng khách VIP	4.263.248.671	-
Chi phí khám sức khỏe	1.152.428.969	-
Chi phí đồng phục	1.856.475.522	-
Chi phí khác	1.077.553.177	260.155.468
	<u>8.349.706.339</u>	<u>260.155.468</u>

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Nhận ký quỹ ngắn hạn	2.926.388.770	2.597.411.345
Cổ tức phải trả	138.175.623.320	1.365.845.845
Kinh phí công đoàn	1.581.488.887	497.721.524
Phải trả về thu đổi ngoại tệ	2.623.708.777	4.233.361.807
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.876.225.885	7.130.193.581
	<u>147.183.435.639</u>	<u>15.824.534.102</u>

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<u>Quỹ khen thưởng</u>	<u>Quỹ phúc lợi</u>	<u>Quỹ thưởng</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	Ban điều hành	VND
Số dư đầu kỳ	31.884.129.826	41.493.990.131	2.226.260.145	75.604.380.102
Tăng khác	1.080.000	-	-	1.080.000
Sử dụng quỹ	(4.627.120.000)	(584.271.217)	(2.226.260.145)	(7.437.651.362)
Số dư cuối kỳ	<u>27.258.089.826</u>	<u>40.909.718.914</u>	<u>-</u>	<u>68.167.808.740</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	186.592.127.025	1.525.509.468.748
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	285.521.678.719	285.521.678.719
Trích lập quỹ	-	-	-	-	(33.406.036.410)	(33.406.036.410)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(293.327.298.180)	(293.327.298.180)
Số dư đầu kỳ này	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	145.380.471.154	1.484.297.812.877
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	113.524.311.130	113.524.311.130
Chia cổ tức	-	-	-	-	(136.921.659.660)	(136.921.659.660)
Số dư cuối kỳ này	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	121.983.122.624	1.460.900.464.347

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2024 ngày 10 tháng 4 năm 2024, thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt hai năm 2023 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 1.026 đồng/cổ phiếu, với số tiền là 136.921.659.660 đồng. Danh sách cổ đông thực hiện quyền hiện quyền được chốt ngày 08 tháng 7 năm 2024 và thời gian chi trả cổ tức là từ ngày 18 tháng 7 năm 2024.

Cổ phần:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần phổ thông	133.481.310	133.481.310
-Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	29.400	29.400
-Cổ phần phổ thông	29.400	29.400
-Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	133.451.910	133.451.910
-Cổ phần phổ thông	133.451.910	133.451.910
-Cổ phần ưu đãi	-	-

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số đầu kỳ và cuối kỳ		
	Cổ phần	%	VND
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	655.042.000.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	333.402.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400	4,93	205.384.000.000
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	15,39	65.750.000.000
Cổ phiếu quỹ	29.400	0,02	294.000.000
Các cổ đông khác	7.494.110	5,61	74.941.100.000
	133.481.310	100,00	1.334.813.100.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	8.169.228,61	9.298.339,00
- Đồng Euro ("EUR")	428.956,42	337.670,47
- Đô la Úc ("AUD")	22.954,55	41.054,55
- Bạc Thái Lan ("BHT")	-	65.111,29
- Đô la Canada ("CAD")	3.840,00	5.290,00
- Bảng Anh ("GBP")	795,01	2.330,01
- Franc Thụy Sĩ ("CHF")	650,00	1.600,00
- Đô la Hồng Kông ("HKD")	49.140,00	29.860,00
- Yên Nhật ("JPY")	2.311.000,00	4.326.000,00
- Đô la Singapore ("SGD")	10.139,00	17.913,00
- Đô la New Zealand ("NZD")	40,00	-
- Won Hàn Quốc ("KRW")	2.846.000,00	68.000,00



Tài sản nhận giữ hộ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Hàng công nghệ phẩm	3.795	5.781	4.288	9.706
Da và giả da	49.409	18.682	981	330
Hàng may mặc, vải	355	-	31.073	1.939
Hàng mỹ nghệ	1.863	888	52.273	19.363
Hàng mỹ phẩm	1.619	8.687	3.484	17.184
Hàng thực phẩm	1.505	78.496	1.496	92.129
Hàng trang sức	-	-	19	-
Văn hóa phẩm	5.412	354	167	250
Vàng bạc – đá quý	386	2.333	108	4.592
	64.344	115.221	93.889	145.493

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.387.753.061	3.387.753.061
Trả trước cho người bán	38.691.000	38.691.000
	3.426.444.061	3.426.444.061

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	464.065.549.155	405.230.226.874
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	103.795.642.419	126.982.344.865
Doanh thu hoạt động phòng chờ	356.966.752.787	256.752.165.643
Doanh thu các hoạt động khác	410.136.610.935	383.994.561.849
	1.334.964.555.296	1.172.959.299.231
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại, chiết khấu	80.228.144	117.177.459
	1.334.884.327.152	1.172.842.121.772

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	359.529.868.628	333.557.869.655
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	51.541.299.692	54.350.347.553
Giá vốn hoạt động phòng chờ	81.803.849.755	60.908.909.702
Giá vốn các hoạt động khác	108.860.072.561	133.463.122.348
	601.735.090.636	582.280.249.258

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	10.816.320.549	19.379.155.733
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	18.075.145.246	8.000.105.027
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	7.702.497.418	5.068.482.077
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.945.436.266	24.685.151.710
	39.539.399.479	57.132.894.547

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	16.240.770.842	1.626.286.785
Hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	-	(219.852.000)
Chi phí tài chính khác	6.135.175	707.798
	16.246.906.017	1.407.142.583

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	70.407.702.263	63.193.014.682
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	485.756.156	555.926.062
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	8.527.340.529	5.233.256.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.672.048.406	6.257.924.546
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	3.203.582.191	995.537.292
Chi phí quản lý thuê điều hành	78.077.911.517	73.836.929.873
Chi phí hợp tác kinh doanh	237.578.190.539	191.918.362.572
Chi phí khác	61.650.701.313	51.292.558.480
	466.603.232.914	393.283.510.085

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	116.720.989.736	91.442.647.857
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	617.503.685	431.121.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.552.705.093	2.331.316.820
Thuế, phí, lệ phí	8.147.513.286	8.046.736.705
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.012.922.486	5.046.366.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.736.984.477	6.701.178.152
Chi phí khác	12.510.730.929	12.403.316.349
	153.299.349.692	126.402.684.003



31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	203.509.708.848	166.986.363.163
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	135.369.970.455	144.649.717.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.094.500.726	22.629.731.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.729.865.806	127.182.689.342
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.012.922.486	5.046.366.699
Chi phí bằng tiền khác	335.861.076.405	248.102.338.434
	812.578.044.726	714.597.206.108

32. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập do thanh lý công cụ dụng cụ	-	27.020.655
Thu nhập do hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	2.958.338.920	4.113.304.355
Các khoản khác	1.149.191.874	299.873.582
	4.107.530.794	4.440.198.592

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	26.412.125.381	20.526.210.784
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	284.701.048	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.696.826.429	20.526.210.784
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	140.221.137.559	130.939.196.162
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	18.491.584.273	559.797.055
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(23.706.658.660)	(4.182.787.585)
Thu nhập chịu thuế	135.006.063.172	127.316.205.632
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(2.945.436.266)	(24.685.151.710)
(Lỗ)/Thu nhập tính thuế	132.060.626.906	102.631.053.922
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	26.412.125.381	20.526.210.784

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

1125
CHI N
ĐNG T
KIỂM
ĐELO
/IẾT
7 - TP.

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	113.524.311.130	110.412.985.378
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	113.523.231.130	110.412.985.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	133.451.910	133.451.910
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	851	827

35. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	11.257.979.838	10.863.089.836

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	21.928.919.673	28.234.012.800
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	100.082.125.637	102.910.099.200
Sau năm thứ năm	442.165.904.500	655.085.396.000
	564.176.949.810	786.229.508.000

Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
TSCĐ hữu hình	129.324.818.606	90.158.819.836

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: hoạt động bán hàng hóa miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.065.549.155	103.795.642.419	356.966.752.787	410.136.610.935	1.334.964.555.296
Giảm trừ doanh thu	-	80.228.144			80.228.144
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	464.065.549.155	103.715.414.275	356.966.752.787	410.136.610.935	1.334.884.327.152
Giá vốn hàng bán	(359.529.868.628)	(51.541.299.692)	(81.803.849.755)	(108.860.072.561)	(601.735.090.636)
Lợi nhuận gộp	104.535.680.527	52.174.114.583	275.162.903.032	301.276.538.374	733.149.236.516
Chi phí bán hàng	(99.701.002.526)	(43.486.340.944)	(111.911.202.275)	(211.504.687.169)	(466.603.232.914)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(6.008.780.412)	(4.875.246.973)	(1.301.421.199)	(13.199.471.904)	(25.384.920.488)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(127.914.429.204)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					39.539.399.479
Doanh thu hoạt động tài chính					(16.246.906.017)
Chi phí tài chính					4.107.530.794
Thu nhập khác					(425.540.607)
Chi phí khác					140.221.137.559
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					(26.696.826.429)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					113.524.311.130

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023:

	Hàng hóa miễn thuế	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác	Phòng chờ	Các lĩnh vực khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.230.226.874	126.982.344.865	256.752.165.643	383.994.561.849	1.172.959.299.231
Giảm trừ doanh thu	-	117.177.459	-	-	117.177.459
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.230.226.874	126.865.167.406	256.752.165.643	383.994.561.849	1.172.842.121.772
Giá vốn hàng bán	(333.557.869.655)	(54.350.347.553)	(60.908.909.702)	(133.463.122.348)	(582.280.249.258)
Lợi nhuận gộp	71.672.357.219	72.514.819.853	195.843.255.941	250.531.439.501	590.561.872.514
Chi phí bán hàng	(87.887.918.153)	(55.280.886.417)	(81.329.569.361)	(168.785.136.154)	(393.283.510.085)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.991.018.948)	(3.701.585.491)	(1.099.712.987)	(12.214.495.574)	(22.006.813.000)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(104.395.871.003)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					57.132.894.547
Doanh thu hoạt động tài chính					(1.407.142.583)
Chi phí tài chính					4.440.198.592
Thu nhập khác					(102.432.820)
Chi phí khác					130.939.196.162
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp					(20.526.210.784)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					110.412.985.378

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30/06/2024					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	213.241.546.824	58.342.028.586	105.955.927.953	444.918.987.508	822.458.490.871
Tài sản phân bổ cho bộ phận	7.072.370.840	4.889.643.276	5.440.182.444	2.977.965.939	20.380.162.499
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.373.747.850.817
Tổng Tài sản	220.313.917.664	63.231.671.862	111.396.110.397	447.896.953.447	2.216.586.504.187
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	285.650.275.120	82.058.907.497	21.168.899.217	193.297.597.488	582.175.679.322
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	28.587.497.689	19.764.612.039	21.989.967.234	11.894.788.517	82.236.865.479
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	91.273.495.039
Tổng Nợ phải trả	314.237.772.809	101.823.519.536	43.158.866.451	205.192.386.005	755.686.039.840
Tại ngày 31/12/2023					
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	321.431.467.034	61.063.939.361	103.489.361.176	527.615.088.127	1.013.599.855.698
Tài sản phân bổ cho bộ phận	6.562.911.820	1.769.434.373	3.880.927.453	5.075.004.399	17.288.278.045
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.218.256.781.667
Tổng Tài sản	327.994.378.854	62.833.373.734	107.370.288.629	532.690.092.526	2.249.144.915.410
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	410.963.345.468	96.625.653.623	37.588.570.027	42.029.366.834	587.206.935.952
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	34.731.767.582	9.364.072.696	20.538.363.764	26.857.571.471	91.491.775.513
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	86.148.391.068
Tổng Nợ phải trả	445.695.113.050	105.989.726.319	58.126.933.791	68.886.938.305	764.847.102.533

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt bao gồm thuế Thu nhập cá nhân:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Tiền lương và thù lao	1.788.000.001	1.990.454.544
Hội đồng Quản trị	192.000.000	168.000.000
Nguyễn Hạnh	48.000.000	48.000.000
Lê Anh Tuấn	48.000.000	24.000.000
Vũ Hoàng Long	26.666.667	48.000.000
Lê Thị Diệu Thúy	48.000.000	48.000.000
Lê Hồng Thủy Tiên	21.333.333	-
Ban Tổng Giám đốc	1.028.272.727	1.266.545.454
Đoàn Thị Mai Hương	-	392.727.273
Nguyễn Văn Hùng Cường	472.727.272	309.272.727
Nguyễn Minh Ngọc	183.272.727	309.272.727
Tôn Nữ Diệu Trí	372.272.728	255.272.727
Đỗ Thị Minh Châu	265.909.090	-
Ban Kiểm soát	567.727.274	555.909.090
Lưu Quốc Hoàng	372.272.728	360.454.545
Trần Thị Thu Trang	165.454.546	165.454.545
Chu Khánh Toàn	30.000.000	30.000.000
b. Tiền thưởng	3.502.880.061	3.276.680.417
	5.290.880.062	5.267.134.961

Toàn bộ Thù lao, Tiền thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không chuyên trách được chuyển về đơn vị góp vốn để thực hiện phân phối theo quy định của đơn vị.

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đồng
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đồng
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đồng
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	Cổ đồng và công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
IPP Group (S) Pte., Ltd.	Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan đến thành viên quản lý
Công ty TNHH Dịch vụ nhà ga quốc tế Cam Ranh	Công ty liên quan đến thành viên quản lý

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.200.781.034	564.596.758
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	2.259.205.164	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	599.320.551	896.494.560
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	105.490.760	19.046.366
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	28.507.159	37.722.262
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	5.209.090
	<u>6.193.304.668</u>	<u>1.523.069.036</u>
Doanh thu từ phần bù chiết khấu		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	23.120.386.567	15.715.316.491



	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng với các bên liên quan		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	245.077.507.130	380.967.769.148
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	262.417.773.370	207.511.246.227
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	84.588.171.454	79.825.171.766
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	6.895.902.461	6.478.232.365
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	1.686.863.319	2.038.714.344
Công ty TNHH Dịch vụ nhà ga quốc tế Cam Ranh	1.029.179.366	-
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	974.141.717	-
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	422.557.847	69.930.004
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	221.468.000	226.207.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	208.200.000	282.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	38.347.583	-
	603.560.112.247	677.399.970.854
Thu hộ		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	750.681.100
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	398.870.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	308.243.000
	-	1.457.794.100
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	20.667.151.160
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	1.649.280.683	-
	1.649.280.683	20.667.151.160
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	67.207.309.200	91.574.871.600
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	34.207.045.200	46.609.599.600
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	21.072.398.400	28.712.683.200
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.745.950.000	9.191.850.000
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	3.025.571.400	4.122.562.200
Các cổ đông khác	4.663.385.460	6.354.203.580
	136.921.659.660	186.565.770.180
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu của khách hàng		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	4.895.865.530	4.813.051.577
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	7.820.470.080	4.109.956.236
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	158.547.200	228.479.989
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	800.000	10.095.882
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	42.128.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	24.611.000	88.151.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	18.442.945	16.014.555
	12.918.736.755	9.307.877.239
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần phục vụ mặt đất Sài Gòn	7.042.466	-

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	48.067.011.100	47.257.116.843
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.084.789.378	14.961.300.270
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	1.649.280.683	-
IPP Groups (S) Pte., Ltd.	-	6.067.324.900
	64.801.081.161	68.285.742.013
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	247.495.615.609	245.469.534.081
Phải trả người bán		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	270.268.498.127	378.394.007.180
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	45.572.805.145	98.774.183.043
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	27.960.171.162	14.394.190.601
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	7.589.042.261	2.337.165.595
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus)	1.118.882.746	1.109.810.629
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	37.409.642	23.076.900
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	33.448.000	27.848.000
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	4.656.165	4.656.165
Công ty TNHH Phú Quốc – Sasco	-	797.860.800
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	-	332.923.574
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	11.000.000
	352.584.913.248	496.206.722.487
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	67.207.309.200	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	34.207.045.200	-
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	21.072.398.400	-
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.745.950.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Anh	3.025.571.400	-
Cổ đông khác	5.917.349.120	1.365.845.845
	138.175.623.320	1.365.845.845

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm không bao gồm 5.843.774.594 đồng (kỳ trước: 8.989.135.636 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia không bao gồm 1.649.280.683 đồng (kỳ trước: 0 đồng) là khoản cổ tức phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 2.537.459.678 đồng (kỳ trước: 1.836.523.218 đồng), là số tiền ứng trước mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.



Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 1.248.624.005 đồng (kỳ trước: 3.689.816.488 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 138.175.623.320 đồng (kỳ trước: 1.365.845.845 đồng) là khoản cổ tức còn phải thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2024.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập biểu



Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2024

